

NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG, GIÁO DỤC VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

(Nghiên cứu tr- ờng hợp xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên)

□□NG THANH PH□□NG

1. Vấn đề nghiên cứu

Nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường, văn hóa, giáo dục, y tế v.v... trong quan niệm của xã hội cũng như của mỗi người dân là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững ở khu vực dân tộc và miền núi nước ta. Bước sang thế kỷ XXI, ngoài việc nâng cao kiến thức văn hóa chung cho người dân, việc đào tạo những con người lao động toàn diện, nâng cao chất lượng sống của người dân các dân tộc thiểu số đóng vai trò quan trọng trong chiến lược đó. Bởi vậy, cần chú ý trước tiên tới nhận thức và các mối quan tâm của bản thân người dân miền núi đối với những vấn đề về môi trường, văn hóa, giáo dục, y tế ...

Đợt khảo sát của chúng tôi vào đầu năm 2004 ở xã Thần Sa đã cho thấy, những vấn đề mà người dân quan tâm đều ít nhiều liên quan tới giáo dục trong nhà trường và ngôn ngữ sử dụng; môi trường, sức khỏe; gia đình và bình đẳng giới.

1. Sơ lược về dân cư

Xã Thần Sa thuộc huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, có chiều dài 25 km, chiều rộng 4 km. Trung tâm xã cách đường quốc lộ 1B (Thái Nguyên - Lạng Sơn) 20 km; cách trung tâm huyện (thị trấn Đình Cả) cũng như thành phố Thái Nguyên 40 km. Xã Thần Sa chưa có chợ; người dân trong xã muốn mua bán những mặt hàng lớn phải tới chợ của xã Cúc Động, cách

trung tâm xã Thần Sa 9 km, đường đất đá gồ ghề và 3 lần qua suối. Từ trung tâm xã tới thôn xa nhất (thôn Th- ợng Kim, nơi cư trú tập trung của người Dao) là 20 km, không đi được bằng xe máy. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã có 19.839,04 ha; trong đó đất nông nghiệp: 10.144 ha, đất lâm nghiệp có rừng: 8.674, 89 ha; đất chưa sử dụng còn 969, 60 ha.

Tính đến tháng 1/2004, toàn xã có 456 hộ, với 2416 khẩu; phân bố trong 9 thôn bản; bao gồm các dân tộc Tày (62,3%), cư trú trong 5 thôn; Dao (30,4%), cư trú tập trung ở 3 thôn; Hmông (6,0 %), sống xen kẽ trong 2 bản của người Tày; còn lại là dân tộc Kinh (30 người, chiếm 1,3%) từ nơi khác đến công tác, làm ăn rồi lấy chồng, lấy vợ là người Tày, người Dao trong xã. Người Tày là cư dân bản địa ở xã; người Dao đến sinh cơ lập nghiệp ở Thần Sa vào những năm 50 của thế kỷ XX. Người Hmông ở xã phân thành 2 nhóm, một nhóm gồm 7 hộ với 49 người từ Hòa An, Cao Bằng đến trước năm 1989 (trước thời kỳ xảy ra hiện tượng đãi vàng sôi động nhất ở Thần Sa 1997-1998), hiện sống ở thôn Ngọc Sơn 2. Nhóm thứ hai gồm 5 hộ với 42 người di cư từ Chiêm Hóa, Tuyên Quang đến Thần Sa sau năm 1990, hiện sống ở thôn Kim Sơn.

Toàn xã có 407 nhà sàn (số nhà có sàn lát ván chiếm 40%, sàn lát nứa chiếm 60%), 40 nhà trệt (trong đó số nhà lợp mái tranh chiếm tỷ lệ 70%), 3 nhà xây của người Dao ở thôn Hạ Sơn Dao và 5

nhà xây thuộc khu tập thể giáo viên. Do đ-ờng giao thông còn khó khăn, lại xa chợ, xa các thị trấn, thị xã, nên các sản phẩm thu hái đ-ợc từ rừng (gỗ, mật ong, mộc nhĩ, măng khô...) và sản phẩm dệt may của phụ nữ Tày, Dao (vỏ chăn, đệm, túi xách ...) chủ yếu để sử dụng và mua bán trao đổi trong phạm vi xã. Một số ít do lái buôn từ xã Cúc Đ-ờng, hoặc từ thị trấn huyện đến mua buôn. Cả xã Thần Sa chỉ có một cửa hàng đại lý nhỏ ở gần trung tâm xã và 4 cửa hàng tạp hóa ở 4 thôn gần kê trung tâm xã. Không có hộ giàu; số hộ đói nghèo chiếm tỷ lệ hơn 30%, trong đó chủ yếu rơi vào số hộ ng-ời Dao (ở Th-ợng Kim và Tân Kim) và số hộ ng-ời Hmông mới nhập c- từ Cao Bằng, Tuyên Quang về, hiện sống trên một khu đất ở rìa thôn Ngọc Sơn 1 (nơi ở tập trung của ng-ời Tày) và thôn Kim Sơn (gần trụ sở xã, ch- a đ-ợc nhập hộ khẩu vào địa ph-ong).

Trong các hộ ng-ời Tày ở Thần Sa vẫn tồn tại song song hai kiểu gia đình: ở rể đời và ở rể tạm. □ những gia đình mà ng-ời đàn ông về làm rể đời bên nhà vợ thì con cái chủ yếu vẫn mang họ mẹ. Quan hệ vợ chồng trong các hộ ng-ời Tày bình đẳng hơn các hộ ng-ời Dao, Hmông; cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm dạy bảo con cái trong học hành, làm ăn và cùng tham gia các sinh hoạt của cộng đồng. Phụ nữ Hmông, Dao ít tham gia các sinh hoạt chung của cộng đồng; trong gia đình họ cũng rất ít khi đ-ợc ngồi tiếp khách cùng chồng.

Xã Thần Sa là địa bàn c- trú chủ yếu của ng-ời Tày. Do đó ngôn ngữ dùng trong giao tiếp chung toàn xã là tiếng Tày. Nhóm ng-ời Hmông sống ở Thần Sa khoảng 15 năm có thể nghe và hiểu đ-ợc tiếng Tày; thanh niên Hmông có thể nói đ-ợc tiếng Tày. Ng-ời Hmông, ng-ời Dao chỉ dùng tiếng Việt khi giao tiếp với cán bộ xã và những ng-ời nơi khác đến không phải là ng-ời Tày. Đặc điểm này đã tạo nên rào cản về ngôn ngữ khi học sinh Dao, Hmông tiếp thu kiến thức trong tr-ờng học bằng tiếng Việt. Tỷ lệ ng-ời biết chữ ở Thần Sa ở độ tuổi từ 18 trở lên đạt 89%. Tổng số ng-ời mù chữ chủ yếu rơi vào độ

tuổi từ 65 trở lên (trong đó có 5% số ng-ời tái mù chữ).

Trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên bậc tiểu học ở xã đều đạt tiêu chuẩn từ hệ 12+2 trở lên. Trong tổng số 19 giáo viên tr-ờng trung học cơ sở chỉ có ông Hiệu tr-ởng đạt trình độ đại học, còn lại 18 giáo viên đều đã tốt nghiệp hệ Cao đẳng S- phạm. Cũng nh- các xã khác, ở Thần Sa có hai tr-ờng t-ong đ-ong với hai cấp là tiểu học và trung học cơ sở. Tr-ờng tiểu học với 6 điểm tr-ờng, một ở trụ sở chính và 5 điểm đặt ở 5 thôn của xã. Độ tuổi đến tr-ờng của học sinh lớp 1 và độ tuổi vào lớp 6, lớp 9 còn cao hơn so với quy định chung (vào lớp 1 chỉ có 8/49 em trong độ tuổi 7 - 10; vào lớp 6 có 10/40 em trong độ tuổi 12-15; vào lớp 9 có 7/33 em trong độ tuổi 17-18). Số học sinh l-u ban và bỏ học giữa chừng chiếm 11% (học sinh Hmông chiếm 6%, học sinh Dao chiếm 4% và Tày chiếm 1% trong tổng số học sinh l-u ban và bỏ học giữa chừng ở bậc tiểu học). Về chất l-ợng học tập của học sinh các dân tộc, nhìn chung ở bậc trung học cơ sở kém hơn so với bậc tiểu học. Nếu nh- số học sinh đạt loại giỏi ở bậc tiểu học chiếm 7,9% và không có học sinh loại học lực yếu, thì ở bậc trung học cơ sở chỉ có 1,9% em đạt loại giỏi (đều là nữ, dân tộc Tày), và số học sinh có học lực loại yếu chiếm tới 2,9% (5 học sinh ng-ời Dao, 1 học sinh ng-ời Hmông). Nguyên nhân của hiện t-ợng này sẽ đ-ợc nhắc tới trong phần “nhận thức của ng-ời dân” Thần Sa về giáo dục.

2. Nhận thức của ng-ời dân Thần Sa về thực trạng và giải pháp đối với các vấn đề môi tr-ờng, giáo dục và bình đẳng giới

2.1. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng một số ph-ong pháp sau đây:

a. Ph-ong pháp **Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA)**

- Đối t-ợng tham gia thảo luận:

+ Nông dân (30 ng-ời từ 18 đến 55 tuổi; trong đó có 3 ng-ời Hmông, 9 ng-ời Dao, còn lại là ng-ời Tày); đ-ợc phân thành 4 nhóm.

+ Giáo viên: bậc tiểu học (6 cô giáo ng-ời Tày); bậc trung học cơ sở (6 cô, 4 thầy; trong đó có 2 thầy, cô là ng-ời Kinh, còn lại là ng-ời Tày); đ-ợc phân thành hai nhóm.

+ Học sinh: 20 em ở lớp 5 và lớp 9 (2 em ng-ời Hmông, 4 em ng-ời Dao, và 14 em ng-ời Tày); phân làm 2 nhóm.

Các nhóm thảo luận về các vấn đề môi tr-ờng, giáo dục, ngôn ngữ. và bình đẳng giới.

b. Phân tích các vấn đề bằng *công cụ “ma trận”*, theo các b-ớc: 1) Liệt kê các vấn đề bức xúc nhất; 2) Cho điểm theo vấn đề (theo thang đo từ 1-5); 3) Tính tổng điểm theo chiều ngang cho mỗi vấn đề; 4) Xếp thứ tự các vấn đề theo tổng điểm.

c. *Thực hiện phỏng vấn sâu* ng-ời cao tuổi, tr-ởng các ban ngành ở xã, Hiệu tr-ởng tr-ờng tiểu học và trung học cơ sở, để thu thập thông tin về lịch sử phát triển của xã; những biến đổi về môi tr-ờng, giáo dục, sức khoẻ và quan hệ gia đình, quan hệ dân tộc.

Trên cơ sở các b-ớc nghiên cứu đó, các nhóm tham gia thảo luận đã chỉ ra đ-ợc những vấn đề bức xúc và đề ra một số giải pháp về các lĩnh vực nêu trên ở Thần Sa hiện nay.

2.2. Về giáo dục, ngôn ngữ và bình đẳng giới

Vấn đề mà giáo dục toàn quốc đang quan tâm hiện nay là tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học và trung học cơ sở, tăng tỉ lệ học hết cấp và tăng tỉ lệ biết chữ của ng-ời lớn. Riêng đối với giáo dục vùng miền núi và dân tộc còn là vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong học tập và giảng dạy của

học sinh và giáo viên.

Khi thảo luận về “mặt hạn chế”, các nhóm tập trung chủ yếu vào “hoàn cảnh kinh tế của các gia đình còn khó khăn” (còn nhiều hộ gia đình có tổng trị giá tài sản ch-a đạt 200.000 VNĐ); và vấn đề “giao thông khó khăn”. Còn nhóm ng-ời Dao quan tâm nhiều nhất tới vấn đề “chỗ ở nội trú chật chội” và “trình độ tiếng Việt của học sinh Hmông, Dao kém”. “Hiểu biết của học sinh bị hạn chế” không chỉ là nhận xét của giáo viên, mà cũng là vấn đề nhóm phụ huynh ng-ời Tày đề cập tới nhiều (29 điểm). Các nhận xét còn lại là của nhóm giáo viên tiểu học và trung học cơ sở Thần Sa.

Khi thảo luận về “mặt -u điểm” trong giáo dục, các nhóm nông dân và giáo viên đều ghi nhận “Vai trò tích cực của đội ngũ quản lý ở địa ph-ơng” đối với sự phát triển của ngành giáo dục xã Thần Sa (tổng điểm của nhóm nông dân là 39 điểm). Đặc biệt, nhóm cho điểm về vấn đề “thầy cô giáo nhiệt tình” lại tập trung toàn bộ vào nhóm học sinh (20 em). Nhận thức “Quỹ đất cho tr-ờng học lớn” hầu hết tập trung vào nhóm giáo viên, chỉ có 14 điểm của nhóm nông dân. Hai nhận xét “Học sinh tiếp thu các môn học tự nhiên tốt hơn các môn học xã hội” và “Việc tiếp thu kiến thức trong nhà tr-ờng của học sinh không có sự phân biệt về giới” hoàn toàn là nhận xét của nhóm giáo viên.

Xếp theo thang đo từ cao xuống thấp, nhận thức của ng-ời dân Thần Sa về những vấn đề cấp bách liên quan tới giáo dục và ngôn ngữ gồm 8 vấn đề (từ 40 điểm trở lên).

Bảng 1. Nhận thức của nông dân, giáo viên và học sinh xã Thần Sa về giáo dục và ngôn ngữ (xếp theo tổng điểm từ cao xuống thấp)

Nhận thức			
Hạn chế	Điểm	Ưu điểm	Điểm
1. Hoàn cảnh kinh tế gia đình học sinh quá khó khăn.	105	1. Các tổ chức chính quyền, đoàn thể quan tâm.	72
2. Giao thông khó khăn.	98	2. Thầy, cô giáo nhiệt tình.	60
3. Hiểu biết của học sinh bị hạn chế.	77	3. Quỹ đất cho tr-ờng học lớn.	51

4. Chỗ ở nội trú chật chội; phòng học thiếu thốn và tạm bợ.	73		
5. Trình độ tiếng Việt của học sinh Hmông, Dao kém (chủ yếu là kém về kỹ năng đọc và viết).	70	4. Học sinh tiếp thu các môn học tự nhiên tốt.	40
6. Khó khăn trong việc huy động học sinh Hmông, Dao tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6; hiện t-ợng học sinh ng-ời Dao bỏ học giữa chừng ở lớp 6 & lớp 9.	56	5. Trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên đảm bảo chất l-ợng.	32
7. Học sinh không làm và học bài tr-ớc khi đến lớp.	55	6. Việc tiếp thu kiến thức trong nhà tr-ờng của học sinh ng-ời Tày không có sự phân biệt về giới.	28
8. Dạy chay, học chay.	49		
9. Nội dung SGK còn ch- a phù hợp.	42		
10. Thời gian tập huấn giáo viên ít.	40		
11. Học sinh nhút nhát, ở trên lớp ít phát biểu ý kiến xây dựng bài.	26		
12. Không có học sinh nữ ng-ời Dao, Hmông học hết lớp 8.	24		

Trên cơ sở nhận thức về những mặt -u điểm và hạn chế trong giáo dục ở địa ph-ong, đội ngũ giáo viên và ng-ời dân xã Thần Sa đã đ- a ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất l-ợng dạy và học sau:

1. Mỗi thôn có một phân tr-ờng dạy từ lớp 1 đến lớp 5 (trừ thôn Kim Sơn gần trung tâm xã); mở thêm 2 phân tr-ờng dạy lớp 6 và 7 ở 2 xóm có ng-ời Dao và ng-ời Hmông c- trú.

2. Xây dựng thêm và nâng cấp phòng ở nội trú cho học sinh trung học cơ sở.

3. Giảm bớt kinh phí đóng góp của phụ huynh học sinh.

4. Cải tiến nội dung sách giáo khoa các môn xã hội cho học sinh (tăng c-ờng hình ảnh minh họa và ra các bài tập d-ới hình thức nêu vấn đề cho học sinh thảo luận).

5. Đối với bậc tiểu học và trung học cơ sở: Giảm thời gian cho mỗi tiết học trên lớp, nhằm tăng c-ờng thời gian cho các học sinh trao đổi bài học giữa giờ, cũng nh- tạo điều kiện cho học sinh các dân tộc hiểu nhau hơn.

6. Không cần thiết đ- a bộ chữ Tày - Nùng vào dạy trong tr-ờng phổ thông mà nên đ- a vào dạy trong tr-ờng Cao đẳng S- phạm.

7. Các tổ chức thanh niên, phụ nữ nên chủ động và phối hợp với tổ chức Đảng, chính quyền trong việc vận động phụ huynh học sinh tạo điều kiện cho các cháu gái ng-ời Dao, Hmông đ- ợc học hết bậc trung học cơ sở.

8. Tìm sự hỗ trợ từ các nguồn lực bên ngoài để triển khai các giải pháp trên.

2.3. Về vấn đề môi tr-ờng và giới

Khi phỏng vấn và thảo luận về các vấn đề liên quan tới môi tr-ờng và bảo vệ môi tr-ờng, đã có nhiều ý kiến khác nhau giữa nhóm nông dân, giáo viên, cán bộ quản lý, học sinh; giữa nam và nữ; và cuối cùng là giữa các nhóm tuổi. Vấn đề mà các nhóm trên đ- a ra không chỉ liên quan đến môi tr-ờng tự nhiên, mà còn bao gồm cả những vấn đề xã hội (còn nhiều hộ nghèo, thiếu các hoạt động văn nghệ, thể thao; tệ nạn xã hội nảy sinh sau các đợt khai thác vàng ở xã nh-: vấn đề sử dụng ma túy, vợ chồng lục đục, ng-ời phụ nữ trong gia đình bị xâm hại về nhân cách và cơ thể...).

Xếp thang theo tổng điểm, nhận thức của ng-ời dân Thân Sa về những vấn đề cấp bách liên quan tới môi tr-ờng gồm 8 vấn đề. Đó là:

1. Nhà vệ sinh không đạt yêu cầu (117 điểm)
2. Thiếu n-ớc sạch (110 điểm)
3. Rác thải bừa bãi (109 điểm)
4. Nạn phá rừng (91 điểm)
5. Ô nhiễm do khai thác vàng (44 điểm)

6. N-ớc thải bừa bãi (31 điểm)
7. Phân gia súc bừa bãi (26 điểm)
8. Săn bắn thú rừng (23 điểm)

D-ới đây là nhận thức của ng-ời dân xã Thân Sa về các mặt hạn chế và tích cực liên quan tới vấn đề môi tr-ờng và những giải pháp để bảo vệ môi tr-ờng

Bảng 2. Nhận thức của nông dân, giáo viên và học sinh xã Thân Sa về cải thiện môi tr-ờng sống và bảo vệ môi tr-ờng tự nhiên

Môi tr-ờng và bảo vệ môi tr-ờng	
Nhận thức	
Mặt tiêu cực	Mặt tích cực
1. Nhà vệ sinh không đạt tiêu chuẩn	1. Đã có n-ớc sạch ở 2 thôn
2. Thiếu n-ớc sạch.	2. Đ-ờng giao thông t-ong đối thuận tiện
3. Rác thải vứt bừa bãi	3. Có điện
4. Chặt phá rừng, dùng gỗ quý làm củi; đốt n-ong rẫy bừa bãi	4. Có tr-ờng học
5. Ô nhiễm do khai thác vàng	5. Có trạm y tế
6. Phân gia súc & n-ớc thải bừa bãi	6. Có trạm bơm thủy lợi
7. Săn bắn động vật hoang dã	7. Không khí trong lành
8. Sử dụng mìn đánh bắt cá	8. Có nhiều cây xanh
9. Sử dụng thuốc trừ sâu	
10. Sạt lở đất	
11. Thiếu điện sinh hoạt	
12. Thiếu kiến thức kỹ thuật	
13. Thiếu các hoạt động văn hóa văn nghệ và thiếu các hoạt động thể thao	
14. Sử dụng thuốc phiện	
15. Còn nhiều hộ nghèo	

Mặc dù trên thực tế nạn phá rừng lấy củi phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh của ng-ời dân vẫn diễn ra hàng ngày và việc dùng mìn săn bắt cá ngày càng tăng, nh-ng những vấn đề này không đ-ợc ng-ời dân xếp vào nhóm “mặt tiêu cực” ở thứ bậc cao.

Trên cơ sở nhận thức về những mặt tích cực và tiêu cực trong vấn đề bảo vệ môi tr-ờng tự nhiên và cải thiện môi tr-ờng sống, ng-ời dân xã Thân Sa đã đ-a ra một số giải pháp nhằm cải thiện môi tr-ờng sống nh- sau:

- *Nhóm học sinh Trung học cơ sở (THCS):*

1. Giữ sạch vệ sinh nơi công cộng
2. Thông báo cho ng-ời có trách nhiệm về hành vi phá rừng tại xã
3. Thảo luận với mọi ng-ời (cha mẹ, anh chị em, họ hàng) về bảo vệ môi tr-ờng.

- *Nhóm nông dân và cán bộ:*

1. Phá huỷ công cụ săn bắn
2. Truyền bá kiến thức về bảo vệ môi tr-ờng đến từng ng-ời dân trong xã

3. Thay thế chất đốt củi bằng bio - gas, rom, rạ, trấu nhằm giảm các hành vi phá rừng

4. Tìm sự hỗ trợ từ các nguồn lực bên ngoài để triển khai các giải pháp trên.

3. H-ớng tới t-ong lai

Sau khi đ-a ra một số giải pháp về giáo dục và cải thiện môi tr-ờng giáo dục, về bảo vệ môi tr-ờng tự nhiên và cải thiện môi tr-ờng sống, ng-ời dân ở xã Thần Sa đã vẽ lên một bức tranh về khung cảnh cuộc sống của xã Thần Sa trong vòng m-oi năm tới.

Bảng 3. Suy nghĩ của ng-ời dân về cuộc sống ở xã Thần Sa trong thập niên đầu của thế kỷ XXI

		Sau 5 năm	Sau 10 năm
Về môi tr-ờng và sức khoẻ	Rừng	Bắt đầu thực hiện trồng rừng, phủ xanh đồi trọc.	Có nhiều rừng cây to, không còn đất trống, đồi núi trọc; tiếp tục trồng thêm cây mới.
	Thú rừng	Sông suối nhiều cá; rừng có nhiều chim; dụng cụ săn bắn sẽ loại bỏ.	Rừng có nhiều thú, rùa vàng, ba ba.
	Cây thuốc	Dùng kết hợp thuốc nam và thuốc tây để có hiệu quả chữa bệnh cao.	Sức khoẻ đ-ợc đảm bảo, không cần phải dùng thuốc tây.
	Bãi vàng	Không còn hoạt động khai thác vàng; bắt đầu trồng cây, cải tạo đất, môi tr-ờng sạch sẽ.	Bãi vàng không còn ng-ời khai thác tự do; rừng đ-ợc phủ xanh, môi tr-ờng không còn ô nhiễm.
Về giáo dục, văn hóa - ngôn ngữ	Nhà tr-ờng	Bắt đầu xây dựng phòng học và khu nội trú cho học sinh.	Toàn bộ tr-ờng học là nhà cao tầng; tất cả học sinh ở xa đều đ-ợc ở nội trú.
	Giáo viên	Khuyến khích học sinh các dân tộc ở xã theo học ngành s-phạm.	Có 50% giáo viên là ng-ời Tày, Dao, Hmông ở xã biết tiếng dân tộc và hiểu đ-ợc tâm t-ình cảm của học sinh.
	Học sinh	Huy động đ-ợc nhiều học sinh ng-ời Dao, Hmông đến lớp đúng độ tuổi.	Thêm nhiều học sinh đổ vào các tr-ờng đại học và cao đẳng; tất cả các em gái ng-ời Dao, Hmông đều đ-ợc đến tr-ờng học đúng độ tuổi.
	Văn hóa, ngôn ngữ	Động viên nam nữ thanh niên các dân tộc trong xã sáng tác nhiều bài thơ, bài hát ca ngợi quê h-ong, đất n-ớc theo làn điệu dân ca và bằng ngôn ngữ mẹ đẻ.	Thêm nhiều sản phẩm dệt của dân tộc và xuất bản nhiều ấn phẩm sáng tác bằng tiếng Tày, Dao, Hmông đ-ợc giới thiệu trong toàn quốc.

4. Kết luận và khuyến nghị

Để đảm bảo cho sự trong lành của môi tr-ờng sinh thái, cho sự bình an và nâng cao đời sống của mỗi cộng đồng, không ai khác ngoài chính đội ngũ cán bộ quản lý và c- dân các dân tộc trong xã cùng nhau quan tâm và đ-a ra các giải pháp nhằm bảo vệ và phát triển bền vững môi

tr-ờng tự nhiên, môi tr-ờng xã hội tại địa ph-ong:

1. Nâng cao trình độ học vấn cho đồng bào, chú trọng hơn tới giới nữ dân tộc Dao và Hmông.

2. Mở thêm các phân tr-ờng dạy từ lớp 1 đến lớp 5 tại các thôn của đồng bào Dao (Hạ Kim, Th-ợng Kim, Tân Kim), của đồng bào Tày và

Hmông (Ngọc Sơn 2). Sớm hình thành 7 lớp mẫu giáo ở 7 thôn và tổ chức dạy tiếng Việt cho các cháu từ 5 tuổi (tr-ớc mắt -u tiên cho các thôn của ng-ời Dao và Hmông). Cán bộ xã góp sức cùng ngành giáo dục huyện Võ Nhại để sớm hoàn thành việc xây dựng tr-ờng Trung học cơ sở và Khu nội trú cho các học sinh ở xa.

3. Sớm ổn định cuộc sống cho bà con ng-ời Hmông mới nhập c- (thông qua việc hỗ trợ công sức trong việc xây cất nhà và làm thủ tục nhập khẩu cho số hộ mới đến sau).

4. Huy động lực l-ợng thanh niên và chị em phụ nữ tổ chức th-ờng xuyên các hình thức sinh hoạt văn nghệ, thể thao nhằm duy trì và phát triển tiếng nói, chữ viết dân tộc; bảo tồn và phát triển các hình thức văn nghệ dân gian và nâng cao sức khoẻ cho con ng-ời.

5. Nâng cao nhận thức cho ng-ời dân và chú trọng tới vai trò của phụ nữ các dân tộc trong việc bảo vệ và trồng cây gây rừng; kết hợp tri thức địa ph-ơng trong việc bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn n-ớc, bảo vệ môi tr-ờng sống và sức khoẻ.

6. Huy động vốn từ các dự án, kết hợp với việc vận động đồng bào xây dựng nhà vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn; thu gom và xử lý rác và n-ớc thải sinh hoạt; hạn chế việc thả rông gia súc, nhằm giảm thiểu sự ô nhiễm nguồn n-ớc sinh hoạt và tránh các dịch bệnh do môi tr-ờng bị ô nhiễm gây nên.

Tài liệu tham khảo

1. Ngân hàng phát triển Châu □. *Báo cáo Việt Nam. Nhu cầu y tế và giáo dục của dân tộc ít ng-ời ở tiểu vùng sông Mê Kông*, Hà Nội, tháng 6 - 2000.
2. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia. *Báo cáo phát triển con ng-ời Việt Nam 2001. Đối mới và sự nghiệp phát triển con ng-ời*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
3. Tổ chức Phát triển Đức (DED) & Trung tâm Phát triển vì Phụ nữ và Trẻ em (DWC). *Báo cáo đánh giá Lớp tập huấn về bảo vệ môi tr-ờng cho ng-ời dân xã Thần Sa*, Hà nội, tháng 2/ 2004.
4. Bộ Giáo dục & Đào tạo - UNICEF - □y ban Dân tộc. *Kỷ yếu Hội nghị quốc gia, Chính sách, chiến l-ợc sử dụng và dạy-học tiếng dân tộc, tiếng Việt cho các dân tộc thiểu số*, Hà Nội, tháng 11/2004.

NHÀ RÔNG – NHÀ G-ƠI (xem tiếp trang 56)

Vũ Ngọc Bình. *Bảo tồn nhà rông dân gian và phát huy tác dụng của mô hình nhà rông văn hoá ở tỉnh Gia Lai*, trong sách “Nhà rông-nhà rông văn hóa”, đã dẫn, tr.51-58.

Phạm Cao Đạt. *Phác thảo bức tranh toàn cảnh về nhà rông ở Kon Tum (thực trạng đến tháng 7-1999)*, trong sách “Nhà rông Bắc Tây Nguyên”, Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Kon Tum xuất bản, 1999.

Tô Đông Hải. *Nhà rông văn hoá và sức sống của một thiết chế*, trong sách “Nhà rông-nhà văn hóa”, đã dẫn, tr. 130 - 144.

Đình Hồng Hải-Trần Đức sáng. *Nhà g-ơI và những nghi lễ chọn đất làm nhà của ng-ời Cơ tu*, Tạp chí X-a và Nay, số tháng 5-2003.

Vũ Thị Hoa. *Giữ gìn, phát huy vốn văn hoá truyền thống của dân tộc*, Ty văn hoá -Thông tin Gia Lai - Kon Tum, 1981, tr. 289 - 310.

Nguyễn Tri Hùng. *Về các giá trị văn hoá nghệ thuật của nhà g-ơI ng-ời Cơ tu*, trong sách “Nhà rông-nhà văn hóa”, đã dẫn, tr.167-177.

Sở văn hoá -thông tin Bình Định. *Nhà rông ở Bình Định*, trong sách “Nhà rông-nhà văn hóa”, đã dẫn, tr.284-295.

Sở Văn hoá-thông tin Quảng Nam. *Vài suy nghĩ về xây dựng nhà làng các dân tộc thiểu số ở miền núi Quảng Nam*, trong sách “Nhà rông-nhà văn hóa”, đã dẫn, tr.321-330.

Tô Ngọc Thanh. *Văn hoá các tộc ng-ời Tây Nguyên, thành tựu và thực trạng*, Tạp chí Văn hoá dân gian, số 3 - 2003.

Ngô Đức Thịnh. *Một số vấn đề phát triển kinh tế-xã hội buôn làng Tây Nguyên*, NXB Khoa học xã hội, H., 2002, tr. 39 - 69.

Lê Xuân. *Mấy vấn đề về nhà rông-nhà rông văn hoá*, trong sách “Nhà rông-nhà văn hóa”, tr. 445 - 449.